

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG
MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến
ngày 30/06/2014



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 – 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 – 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 12 ngày 06/11/2013; theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 01 chi nhánh, 07 công ty con và 02 công ty liên kết, chi tiết như sau:

	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
-	<i>Chi nhánh Công ty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin – Sân giao dịch bất động sản ITASCO</i>	<i>Tầng 3, tòa nhà 5 tầng, số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội</i>
	<u>Công ty con</u>	
-	<i>Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO</i>	<i>Tầng 10, tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân Hà Nội</i>
-	<i>Công ty TNHH một thành viên Vật tư và vận tải – ITASCO</i>	<i>Số 04 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng</i>
-	<i>Công ty TNHH một thành viên Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO</i>	<i>Số 55A Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh</i>
-	<i>Công ty TNHH một thành viên Thương mại và dịch vụ - ITASCO</i>	<i>Tầng 5, tòa nhà Lạc Hồng, quận Thanh Xuân, Hà Nội</i>
-	<i>Công ty TNHH một thành viên Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản - ITASCO</i>	<i>Số 1/9 Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh</i>
-	<i>Công ty TNHH MTV Tư vấn, Xây dựng và thương mại - ITASCO (tách từ Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO)</i>	<i>Tầng 11 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội</i>
-	<i>Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO (chuyển đổi từ Công ty CP ô tô Kamaz V - ITASCO)</i>	<i>Tầng 03 số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội</i>
	<u>Công ty liên kết</u>	
-	<i>Công ty cổ phần ITASCO Lâm Đồng</i>	<i>Khu 5, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng</i>
-	<i>Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO</i>	<i>Xóm Làng Ngói, xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên</i>

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường).

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|----------------------------|
| - Ông Thiều Quang Thảo | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Nguyễn Đức Độ | Ủy viên thường trực |
| - Bà Lê Thị Khuy | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Đỗ Đức Trịnh | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Đức Thứ | Ủy viên HĐQT |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|-------------------|---|
| - Ông Thiều Quang Thảo | Tổng Giám đốc | <i>Bổ nhiệm lại từ 18/06/2014 đến nay</i> |
| - Ông Nguyễn Văn Sỹ | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Đỗ Khắc Lập | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Bà Lê Thị Khuy | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Bà Nguyễn Hải Phương | Trưởng phòng TCKT | |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|------------|---|
| - Ông Nguyễn Đức Trắc | Trưởng ban | |
| - Ông Trần Thế Thành | Thành viên | <i>Từ ngày 16/04/2013 đến ngày 17/02/2014</i> |
| - Ông Mai Tất Lã | Thành viên | <i>Từ ngày 17/02/2014 đến nay</i> |
| - Ông Trương Đức Phong | Thành viên | |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU KỶ TÀI CHÍNH

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2014, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2014

Đại diện cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc



THIỆU QUANG THẢO

Tổng Giám đốc

Số: 243/2014/BCKT - BDO

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin, được lập ngày 20/08/2014 từ trang 07 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, Thương mại và dịch vụ - Vinacomin tại ngày 30/06/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vấn đề khác

Theo Quyết định số 10/QĐ – HĐQT ngày 20/05/2014 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 103/QĐ – ITASCO ngày 26/05/2014 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (Công ty mẹ), Công ty mẹ đã quyết định điều chuyển toàn bộ chức năng, nhiệm vụ và công việc quản lý, sản xuất kinh doanh, thị trường kinh doanh hiện tại và toàn bộ lao động từ Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ - ITASCO về Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO kể từ ngày 01/06/2014. Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ - ITASCO đang hoàn tất các thủ tục để giải thể doanh nghiệp.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNTK số: 0445-2013-038-1

Trang

NGUYỄN QUỲNH TRANG

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNTK số: 1469-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		700.666.881.067	832.776.958.270
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58.024.617.793	89.683.316.632
1. Tiền	111	V.1	46.672.249.814	88.831.395.332
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.352.367.979	851.921.300
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	500.000.000	500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		381.519.553.602	468.309.479.628
1. Phải thu khách hàng	131		205.715.575.943	296.247.351.205
2. Trả trước cho người bán	132		117.284.165.394	118.129.001.924
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	87.762.627.462	84.710.804.975
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(29.242.815.197)	(30.777.678.476)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	212.376.092.380	239.870.546.553
1. Hàng tồn kho	141		212.376.092.380	239.870.546.553
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.246.617.292	34.413.615.457
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		903.798.977	759.352.525
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		876.889.829	3.423.082.033
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	361.919.213	752.237.271
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		46.104.009.273	29.478.943.628
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		120.657.831.260	120.704.593.932
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		93.068.654.917	95.173.148.748
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	22.342.863.096	24.373.155.759
- Nguyên giá	222		45.470.085.013	46.403.392.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.127.221.917)	(22.030.236.695)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	886.931.256	1.773.862.554
- Nguyên giá	225		4.730.300.214	4.730.300.214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.843.368.958)	(2.956.437.660)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	68.623.550.718	67.810.820.588
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	17.492.815.498	17.492.815.498
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12.1	21.060.000.000	21.060.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12.2	1.500.000.000	1.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	V.12.3	(5.067.184.502)	(5.067.184.502)
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.096.360.845	8.038.629.686
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.585.102.274	1.305.850.018
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	123.848.450	77.546.514
3. Tài sản dài hạn khác	268		8.387.410.121	6.655.233.154
VI. Lợi thế thương mại	269	V.11	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		821.324.712.327	953.481.552.202

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		677.327.046.348	808.517.184.377
I. Nợ ngắn hạn	310		528.724.131.875	634.942.522.432
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	73.406.351.984	82.177.407.869
2. Phải trả người bán	312		325.657.132.160	436.076.351.196
3. Người mua trả tiền trước	313		72.062.709.591	53.183.466.892
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	2.727.183.196	7.428.250.715
5. Phải trả người lao động	315		4.603.599.834	13.016.378.336
6. Chi phí phải trả	316	V.15	2.774.727.880	2.877.169.219
7. Phải trả nội bộ	317		3.861.693.027	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	42.353.995.383	38.032.759.385
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.276.738.820	2.150.738.820
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		148.602.914.473	173.574.661.945
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		356.482.500	5.371.982.500
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	148.246.431.973	168.093.588.536
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	109.090.909
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		137.054.103.716	136.356.392.213
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	137.054.103.716	136.356.392.213
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125.999.000.000	125.999.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		80.934.105	80.934.105
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.777.283.734	1.777.283.734
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.387.611.490	8.387.611.490
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		809.274.388	111.562.884
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	V.20	6.943.562.263	8.607.975.612
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		821.324.712.327	953.481.552.202

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	THUYẾT MINH	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		5.514.273.948	5.514.273.948
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		4.814,63	4.794,91
+ EUR		157,19	6.679,63
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

NGUYỄN TRUNG HIẾU

Người lập biểu

NGUYỄN HẢI PHƯỢNG

Trưởng phòng TCKT



Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2014

THIỆU QUANG THẢO

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	712.851.308.339	893.727.434.689
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	-	353.570.700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.21	712.851.308.339	893.373.863.989
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	675.387.463.152	835.530.813.973
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.463.845.187	57.843.050.016
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	2.693.405.727	324.794.011
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	8.351.182.357	21.270.048.731
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.987.237.582	17.306.891.328
8. Chi phí bán hàng	24		13.142.895.525	22.091.216.368
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.450.576.333	35.011.140.106
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.787.403.301)	(20.204.561.178)
11. Thu nhập khác	31		2.631.401.167	2.955.889.186
12. Chi phí khác	32		1.672.442.291	1.474.761.698
13. Lợi nhuận khác	40		958.958.876	1.481.127.488
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.828.444.424)	(18.723.433.690)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25.1	511.545.872	280.290.092
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.25.2	(123.848.450)	(234.101.239)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.216.141.845)	(18.769.622.543)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	V.20	(1.611.713.349)	387.582.349
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(2.604.428.496)	(19.157.204.892)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(207)	(1.520)


 NGUYỄN TRUNG HIẾU
 Người lập biểu


 NGUYỄN HẢI PHƯỢNG
 Trưởng phòng TCKT

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2014

 THIỀU QUANG THẢO
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.828.444.424)	(18.723.433.690)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.236.124.865	3.364.267.210
- Các khoản dự phòng	03	(1.534.863.279)	2.835.597.465
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	522.648.680	2.722.325.610
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.458.912.714)	(1.357.618.497)
- Chi phí lãi vay	06	6.987.237.582	17.382.564.939
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	2.923.790.710	6.223.703.037
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	111.893.368.659	(247.222.815.238)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	30.056.993.113	14.008.248.137
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(117.647.261.616)	177.402.822.850
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(399.140.526)	276.374.827
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.805.713.200)	(17.931.077.453)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.177.226.341)	(1.764.072.145)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.765.797.323	7.106.987.342
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(15.757.558.050)	(3.026.426.978)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.853.050.072	(64.926.255.621)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.023.660.130)	(1.783.102.051)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	12.167.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	328.755.504	211.230.778
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(694.904.626)	(1.559.704.273)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	(21.700.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	162.203.456.601	346.867.052.669
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(190.092.200.047)	(286.694.991.414)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(729.469.002)	(729.469.002)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.179.641.240)	(3.897.115.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.819.553.688)	55.545.477.128
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(31.661.408.242)	(10.940.482.766)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	89.683.316.632	46.377.428.647
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.709.403	(877.719)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	58.024.617.793	35.436.068.162



NGUYỄN TRUNG HIẾU
Người lập biểu



NGUYỄN HẢI PHƯƠNG
Trưởng phòng TCKT



Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2014

THIỆU QUANG THẢO
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 12 ngày 06/11/2013; theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lễ hành nội địa, lễ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (Chi tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoạt động thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản); Đóng tàu và cấu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải)); Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chi tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chi tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

I. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 01 chi nhánh là Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin – Sản phẩm giao dịch bất động sản ITASCO.

Công ty có 07 công ty con và 02 công ty liên kết, chi tiết như sau:

Công ty con	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD	Vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại ngày 30/06/2014		
		Vốn góp thực tế của Công ty con (VND)	Giá trị vốn góp của Công ty mẹ tại công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	27.000.000.000	26.310.000.000	18.360.000.000	68
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và vận tải - ITASCO	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	100
Công ty TNHH một thành viên Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	100
Công ty TNHH một thành viên Thương mại và dịch vụ - ITASCO (*)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản - ITASCO	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	100
Công ty TNHH Tư vấn QLDA và xây dựng - ITASCO (chuyển đổi từ Công ty CP ô tô Kamaz V - ITASCO)	7.500.000.000	7.500.000.000	7.946.500.000	99,38
Công ty TNHH MTV Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	100
Công ty cổ phần ITASCO Lâm Đồng (công ty liên kết)	16.000.000.000	16.000.000.000	5.760.000.000	36
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO (công ty liên kết)	35.000.000.000	23.400.000.000	15.300.000.000	43,71

(*): Theo Quyết định số 10/QĐ – HĐQT ngày 20/05/2014 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 103/QĐ – ITASCO ngày 26/05/2014 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (Công ty mẹ), Công ty mẹ đã quyết định điều chuyển toàn bộ chức năng, nhiệm vụ và công việc quản lý, sản xuất kinh doanh, thị trường kinh doanh hiện tại và toàn bộ lao động từ Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ - ITASCO về Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO kể từ ngày 01/06/2014. Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ - ITASCO đang hoàn tất các thủ tục giải thể doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận theo công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư. Công ty không tiến hành hợp nhất báo cáo tài chính của công ty liên kết vào báo cáo tài chính của Công ty do công ty liên kết đang bị lỗ và đơn vị đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nêu trên trên báo cáo tài chính tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Thông tư 210/2009/TT – BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất năm các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị (*)	02 - 10 năm
Phương tiện vận tải (*)	04 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 năm

(*): Công ty có mua một số xe ô tô và máy móc thiết bị cũ đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình này.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng tòa nhà ITASCO, dự án tuyến cáp treo Ngọa Vân - Quảng Ninh và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Tài sản thuê tài chính trong kỳ tại Công ty TNHH MTV Vật tư và vận tải – ITASCO là xe đầu kéo, sơ mi rơ moóc thuê của Công ty Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Á Châu. Các tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê tài sản.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Phần chênh lệch còn lại giữa giá mua khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được, được gọi là lợi thế thương mại (*giá mua khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*). Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 36 tháng. Trong trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm (*giá mua khoản đầu tư nhỏ hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*), phần chênh lệch được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường của chứng khoán hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm xe ô tô và giá trị các công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng, sà lan... và giá trị công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng 01 lần được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian trên 12 tháng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán, tiền điện, nước, điện thoại và một số khoản chi phí phải trả khác.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại Công văn số 3608/TKV – KT ngày 02/07/2014 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) đi thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối từ năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán vật tư thiết bị và ô tô lắp ráp được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ lưu giữ hàng dự trữ và các dịch vụ cho thuê thiết bị kho bãi, tài sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

ThuếThuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các công cụ tài chínhGhi nhận ban đầu và trình bày*Tài sản tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các công cụ tài chính (Tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	01/01/2014
Tiền mặt tại quỹ	(i) 5.740.944.419	5.424.993.571
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 40.931.305.395	83.406.401.761
Các khoản tương đương tiền	(iii) 11.352.367.979	851.921.300
Cộng	58.024.617.793	89.683.316.632

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2014 bao gồm:

	VND
+ Công ty mẹ	385.610.644
+ Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	21.006.023
+ Công ty TNHH MTV Tư vấn, XD và thương mại - ITASCO	3.650.838.812
+ Công ty TNHH MTV Vật tư và vận tải - ITASCO	194.798.072
+ Công ty TNHH MTV Khai thác KS và dịch vụ - ITASCO	38.683.996
+ Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ - ITASCO	1.295.167.655
+ Công ty TNHH MTV Chế biến, kinh doanh than, KS - ITASCO	106.387.174
+ Công ty TNHH Tư vấn và QLDA - ITASCO	48.452.043
Cộng	5.740.944.419

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2014 bao gồm:

	VND
+ Công ty mẹ	22.681.547.846
+ Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	592.102.785
+ Công ty TNHH MTV Tư vấn, XD và thương mại - ITASCO	857.521.061
+ Công ty TNHH MTV Vật tư và vận tải - ITASCO	8.395.848.407
+ Công ty TNHH MTV Khai thác KS và dịch vụ - ITASCO	1.578.560.429
+ Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ - ITASCO	6.690.096.483
+ Công ty TNHH MTV Chế biến, kinh doanh than, KS - ITASCO	89.928.016
+ Công ty TNHH MTV Tư vấn và QLDA - ITASCO	45.700.368
Cộng	40.931.305.395

(iii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2014 bao gồm:

	VND
+ Công ty mẹ	9.025.300.000
+ Công ty TNHH MTV Tư vấn, XD và thương mại - ITASCO	2.016.666.700
+ Công ty TNHH MTV Khai thác KS và dịch vụ - ITASCO	310.401.279
Cộng	11.352.367.979

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Đầu tư ngắn hạn khác	500.000.000	500.000.000
+ Cho Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Sơn vay	500.000.000	500.000.000
Tổng giá trị của ĐTTTC ngắn hạn	500.000.000	500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Giá trị thuần của ĐTTTC ngắn hạn	500.000.000	500.000.000

(*) Khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày 30/06/2014 là khoản Công ty cho Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO vay theo hợp đồng tín dụng số 02/HĐTD ngày 01/01/2014 với thời hạn 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Phải thu khác	87.762.627.462	84.710.804.975
+ Công ty cổ phần Đầu tư Hải Phát (*)	43.001.040.000	41.501.040.000
+ Phải thu Công ty cổ phần vốn Thái Thịnh	10.052.726.167	10.052.726.167
+ Công ty CP Đầu tư, tài chính, TM&DV - FICO	12.581.126.439	12.581.126.439
+ Cho Công ty cổ phần BĐS Mêkong vay	7.151.250.000	7.151.250.000
+ Phải thu Công ty Kiều Dương	-	1.277.848.278
+ Phải thu Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	3.244.801.258	-
+ Phải thu dự án 13 lô đất Nha Trang	500.000.000	-
+ Khoản phải thu Công ty TST	-	257.015.001
+ Khoản phải thu khác	11.231.683.598	11.889.799.090
Cộng	87.762.627.462	84.710.804.975

(*) Đây là khoản tiền chuyển cho Công ty CP Đầu tư Hải Phát theo hợp đồng số 154/2010/TTHTĐT và số 155/2010/TTHTĐT về việc hợp tác để đầu tư xây dựng dự án tổ hợp thương mại dịch vụ và căn hộ The Pride thuộc khu đô thị mới An Hưng, Hà Đông, Hà Nội.

4. Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
Hàng mua đang đi trên đường	-	813.147.215
Nguyên vật liệu tồn kho	1.293.624.469	911.076.433
Công cụ dụng cụ trong kho	276.340.214	9.742.360
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.539.813.090	20.594.686.788
Thành phẩm tồn kho	6.032.887.664	9.349.638.129
Hàng hoá tồn kho	177.339.277.543	181.669.773.251
+ Hàng hóa bất động sản	148.015.299.892	131.027.390.471
+ Các hàng hóa khác	29.323.977.651	50.642.382.780
Hàng gửi đi bán	8.894.149.400	26.522.482.377
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Tổng giá trị của hàng tồn kho	212.376.092.380	239.870.546.553
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	212.376.092.380	239.870.546.553

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	6.692.490	342.676.440
Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	257.564.491	190.918.609
Thuế đất tại Hải Phòng nộp thừa	49.570.643	161.018.900
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	48.091.589	57.623.322
Cộng	361.919.213	752.237.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	21.897.080.274	1.195.898.884	22.835.971.827	474.441.469	-	46.403.392.454
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	1.208.336.874	-	-	1.208.336.874
Thanh lý nhượng bán	-	-	(607.097.995)	(33.253.182)	-	(640.351.177)
Giảm khác	-	-	(1.501.293.138)	-	-	(1.501.293.138)
Tại ngày 30/06/2014	21.897.080.274	1.195.898.884	21.935.917.568	441.188.287	-	45.470.085.013
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	10.729.087.841	394.312.463	10.468.343.460	438.492.932	-	22.030.236.695
Khấu hao trong kỳ	798.613.770	67.596.822	1.463.531.714	19.451.261	-	2.349.193.567
Tặng khác	-	-	884.817.484	-	-	884.817.484
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(607.097.995)	(28.634.696)	-	(635.732.691)
Giảm khác	-	-	(1.501.293.138)	-	-	(1.501.293.138)
Tại ngày 30/06/2014	11.527.701.611	461.909.285	10.708.301.525	429.309.497	-	23.127.221.917
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2014	11.167.992.433	801.586.421	12.367.628.367	35.948.537	-	24.373.155.759
Tại ngày 30/06/2014	10.369.378.663	733.989.599	11.227.616.043	11.878.790	-	22.342.863.096

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 6.626.098.801 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng để chấp, cầm cố cho vay: 8.126.736.091 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****7. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	<i>Dây chuyền công nghệ</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	-	4.730.300.214	4.730.300.214
Thuê trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	-	4.730.300.214	4.730.300.214
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	-	2.956.437.660	2.956.437.660
Khấu hao trong kỳ	-	886.931.298	886.931.298
Tăng khác	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	-	3.843.368.958	3.843.368.958
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	-	1.773.862.554	1.773.862.554
Tại ngày 30/06/2014	-	886.931.256	886.931.256

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền bằng sáng chế</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Mua trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	1.215.309.847	-	1.215.309.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 30/06/2014	1.215.309.847	-	1.215.309.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tổng số chi phí XD/CB dở dang:	68.623.550.718	67.810.820.588
<i>Trong đó các công trình lớn:</i>		
+ Tòa nhà ITASCO	56.186.979.083	56.034.579.992
+ Khu đô thị xã Yên Quang - Hòa Bình	-	-
+ Công trình mỏ đá khai thác	9.643.655.089	9.386.512.232
+ Quyền sử dụng đất tại Đak Nông	1.619.922.000	1.619.922.000
+ Các dự án khác	1.172.994.546	769.806.364

10. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
+ Giá trị công cụ dụng đã xuất dùng	1.239.044.674	297.989.668
+ Chi phí sửa chữa VP, sửa chữa sà lan	54.253.561	275.107.450
+ Chi phí khác	291.804.039	732.752.900
Cộng	1.585.102.274	1.305.850.018

11. Lợi thế thương mại

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

	<u>Cty ĐTKS và DV - ITASCO</u>	<u>Cty KTKS và DV - ITASCO</u>	<u>Công ty TNHH MTV Tư vấn QLDA</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	1.615.692.450	1.594.335.979	-	3.210.028.429
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	1.615.692.450	1.594.335.979	-	3.210.028.429
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	1.615.692.450	1.594.335.979	-	3.210.028.429
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	1.615.692.450	1.594.335.979	-	3.210.028.429
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2014	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	21.060.000.000	21.060.000.000
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	-	-
Đầu tư dài hạn khác	1.500.000.000	1.500.000.000
Tổng giá trị của các khoản đầu tư TC dài hạn	22.560.000.000	22.560.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(5.067.184.502)	(5.067.184.502)
Giá trị thuần của các khoản ĐTTTC dài hạn	17.492.815.498	17.492.815.498

12.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	30/06/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ SH	Giá trị	Tỷ lệ SH	Giá trị
Công ty CP ITASCO Lâm Đồng	36%	5.760.000.000	36%	5.760.000.000
Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO	43,71%	15.300.000.000	43,71%	15.300.000.000
Cộng		21.060.000.000	-	21.060.000.000

12.2 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	30/06/2014		01/01/2014	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
+ Công ty TNHH Năng lượng	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Tổng giá trị của các khoản ĐTTTC dài hạn		1.500.000.000		1.500.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		(5.067.184.502)		(5.067.184.502)
Giá trị thuần của các khoản ĐTTTC dài hạn		(3.567.184.502)		(3.567.184.502)

12.3 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư mua cổ phiếu của Công ty TNHH Năng lượng và góp vốn vào Công ty CP ITASCO Lâm Đồng; Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO. Trong kỳ, đơn vị chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO với số tiền ước tính là 2.391.695.013 đồng.

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đầu kỳ	(5.067.184.502)	(229.200.716)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: Dự phòng SD và hoàn nhập trong kỳ	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn cuối kỳ	(5.067.184.502)	(229.200.716)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

13. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	72.604.064.387	80.645.651.270
+ Vay ngân hàng	66.179.064.387	74.005.651.270
+ Vay cá nhân	6.425.000.000	6.640.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	802.287.597	1.531.756.599
Cộng	73.406.351.984	82.177.407.869

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	1.117.123.321	1.228.025.817
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	185.229.970	4.850.910.438
Thuế thu nhập cá nhân	563.623.561	488.108.116
Thuế tài nguyên	240.927.280	240.927.280
Thuế đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	25.381.589	25.381.589
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	594.897.475	594.897.475
Cộng	2.727.183.196	7.428.250.715

15. Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí phải trả khác	2.774.727.880	2.877.169.219
+ Lãi vay phải trả	354.508.765	666.015.030
+ Phí kiểm toán phải trả	141.500.000	-
+ Chi phí phải trả khác	2.278.719.115	2.211.154.189
Cộng	2.774.727.880	2.877.169.219

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	533.639.765	593.710.680
Bảo hiểm xã hội	345.624.326	48.943.387
Bảo hiểm y tế	35.565.066	1.064.288
Bảo hiểm thất nghiệp	22.513.770	3.352.210
Các khoản phải trả phải nộp khác	41.416.652.456	37.385.688.820
+ Phải trả tiền góp vốn của dự án tòa nhà An Hưng	12.216.661.000	12.216.661.000
+ Phải trả tiền vay vốn của dự án Mekong plaza	3.184.500.000	3.184.500.000
+ Phải trả dự án liền kề khu đô thị Vĩnh Thái - Nha Trang	7.257.000.000	7.257.000.000
+ Phải trả dự án 13 lô đất Nha Trang	2.500.000.000	2.500.000.000
+ Phải trả tiền thuế NK xe Scania được hoàn cho các đơn vị	14.303.284.080	-
+ Khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông	-	10.079.920.000
+ Khoản phải trả khác	1.955.207.376	2.147.607.820
Cộng	42.353.995.383	38.032.759.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

17. Vay và nợ dài hạn

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Vay dài hạn	148.246.431.973	168.093.588.536
+ Vay ngân hàng	41.516.566.400	60.230.423.815
+ Vay Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam	106.729.865.573	107.863.164.721
+ Vay các đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	-	-
+ Thuê tài chính	-	-
+ Nợ dài hạn khác	-	-
Trái phiếu	-	-
Cộng	<u>148.246.431.973</u>	<u>168.093.588.536</u>

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	123.848.450	77.546.514
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Cộng	<u>123.848.450</u>	<u>77.546.514</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số dư đầu năm trước	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tăng vốn trong năm trước	125.999.000.000	80.934.105	-	1.626.945.735	8.387.611.490	292.358.628	136.386.849.959
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	9.193.346.488	9.193.346.488
Tăng khác	-	-	-	150.337.999	-	1.307.011.981	1.457.349.979
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	31.640.878	-	-	-	31.640.878
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(10.079.920.000)	(10.079.920.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(601.234.216)	(601.234.216)
Giảm khác	-	-	(31.640.878)	-	-	-	(31.640.878)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	125.999.000.000	80.934.105	-	1.777.283.735	8.387.611.490	111.562.881	136.356.392.213
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(2.604.428.496)	(2.604.428.496)
Tăng khác	-	-	522.648.680	-	-	3.302.139.998	3.824.788.678
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(522.648.680)	-	-	-	(522.648.680)
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	125.999.000.000	80.934.105	-	1.777.283.735	8.387.611.490	809.274.382	137.054.103.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014			01/01/2014		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của Tập đoàn						
CN than - khoáng sản VN	45.360.000.000	45.360.000.000	-	45.360.000.000	45.360.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông	80.639.000.000	80.639.000.000	-	80.639.000.000	80.639.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	125.999.000.000	125.999.000.000	-	125.999.000.000	125.999.000.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	125.999.000.000	125.999.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	125.999.000.000	125.999.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu:

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.599.900	12.599.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	12.599.900	12.599.900
Số lượng cổ phiếu được mua lại	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	12.599.900	12.599.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	12.599.900	12.599.900

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	30/06/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	1.777.283.735	1.777.283.735
Quỹ dự phòng tài chính	8.387.611.490	8.387.611.490

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

+ Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**20. Lợi ích của cổ đông thiểu số**

	<i>Công ty ĐTKS và DV - ITASCO</i>	<i>Cty Tư vấn QLDA - ITASCO</i>	<i>Cộng</i>
Vào ngày 30/06/2014			
Vốn điều lệ	8.520.000.000	46.500.000	8.566.500.000
Vốn khác của chủ sở hữu	-	873.136	873.136
Các quỹ khác	-	6.890.928	6.890.928
Lợi nhuận chưa phân phối	(1.605.221.117)	(25.480.685)	(1.630.701.802)
	6.914.778.883	28.783.379	6.943.562.263
Phần lãi (lỗ) trong LN sau khi hợp nhất trong kỳ	(1.611.577.273)	(136.076)	(1.611.713.349)
	(1.611.577.273)	(136.076)	(1.611.713.349)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</i>	<i>Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</i>
Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	712.654.380.248	893.727.434.689
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	527.527.038.263	659.106.398.834
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	41.999.759.115	35.076.989.272
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	111.838.234.687	155.982.186.583
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	31.289.348.183	-
<i>Doanh thu môi giới, KD bất động sản</i>	-	43.561.860.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	353.570.700
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	353.570.700
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	712.654.380.248	893.373.863.989
<i>Doanh thu thuần trao đổi SP hàng hoá</i>	569.526.797.378	693.829.817.406
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	143.127.582.870	199.544.046.583

22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	<i>Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</i>	<i>Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</i>
Giá vốn hàng hoá đã bán	509.625.995.407	620.067.881.814
Giá vốn thành phẩm đã bán	37.997.196.151	31.525.570.398
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	103.143.920.470	140.575.501.761
Giá vốn hợp đồng xây dựng	30.350.669.695	-
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	43.361.860.000
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	681.117.781.723	835.530.813.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	425.349.383	135.557.167
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.421.526	158.318.160
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	2.236.634.818	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	30.918.684
Cộng	2.693.405.727	324.794.011

24. Chi phí tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Lãi tiền vay	6.987.237.582	17.306.891.328
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	37.642.065	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	803.654.030	1.957.190.044
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	522.648.680	1.839.569.138
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	166.398.221
Cộng	8.351.182.357	21.270.048.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	452.598.229	280.290.092
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	58.947.643	-
Cộng	511.545.872	280.290.092

25.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(123.848.450)	(234.101.239)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(562.947.502)	(936.404.956)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(123.848.450)	(234.101.239)

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.874.633.139
Chi phí nhân công	23.336.379.898
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.236.124.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	488.117.885.255
Chi phí khác bằng tiền	36.664.527.963
Cộng	612.229.551.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.672.249.814	11.352.367.979	-	58.024.617.793
Các khoản đầu tư	-	500.000.000	-	500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	293.478.203.405	-	293.478.203.405
Tài sản tài chính khác	-	46.104.009.273	-	46.104.009.273
Cộng	46.672.249.814	351.434.580.657	-	398.106.830.471
Ngày 30/06/2014				
Các khoản vay	-	73.406.351.984	148.246.431.973	221.652.783.957
Phải trả người bán và phải trả khác	-	368.011.127.543	356.482.500	368.367.610.043
Chi phí phải trả	-	2.774.727.880	-	2.774.727.880
Cộng	-	444.192.207.407	148.602.914.473	592.795.121.880
Chênh lệch thanh khoản thuần	46.672.249.814	(92.757.626.750)	(148.602.914.473)	(194.688.291.409)
	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.831.395.332	851.921.300	-	89.683.316.632
Các khoản đầu tư	-	500.000.000	-	500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	380.958.156.180	-	380.958.156.180
Tài sản tài chính khác	-	29.478.943.628	-	29.478.943.628
Cộng	88.831.395.332	411.789.021.108	-	500.620.416.440
Ngày 01/01/2014				
Các khoản vay	-	82.177.407.869	168.093.588.536	250.270.996.405
Phải trả người bán và phải trả khác	-	474.109.110.581	5.371.982.500	479.481.093.081
Chi phí phải trả	-	2.877.169.219	-	2.877.169.219
Cộng	-	559.163.687.669	173.465.571.036	732.629.258.705
Chênh lệch thanh khoản thuần	88.831.395.332	(147.374.666.561)	(173.465.571.036)	(232.008.842.265)

2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.024.617.793	89.683.316.632	58.024.617.793	89.683.316.632
Các khoản đầu tư	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Phải thu khách hàng	205.715.575.943	296.247.351.205	184.326.797.684	274.918.481.649
Các khoản phải thu khác	87.762.627.462	84.710.804.975	81.408.590.525	78.029.802.447
Tài sản tài chính khác	46.104.009.273	29.478.943.628	46.104.009.273	29.478.943.628
	398.106.830.471	500.620.416.440	370.364.015.275	472.610.544.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	221.652.783.957	250.270.996.405	221.652.783.957	250.270.996.405
Phải trả người bán	325.657.132.160	436.076.351.196	325.657.132.160	436.076.351.196
Chi phí phải trả	2.774.727.880	2.877.169.219	2.774.727.880	2.877.169.219
Phải trả, phải nộp khác	42.710.477.883	43.404.741.885	42.710.477.883	43.404.741.885
	592.795.121.880	732.629.258.705	592.795.121.880	732.629.258.705

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, các bên được nhận biết là bên liên quan đến Công ty bao gồm: Các công ty liên kết, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
I. Phải thu khách hàng		135.263.909.667	-
1. CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty Than Hạ Long TKV	Công ty cùng Tập đoàn	4.650.785.700	
2. CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty Than Nam Mẫu TKV	Công ty cùng Tập đoàn	4.741.057.370	
3. Công ty CP Than Miền Nam - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	5.343.401.230	
4. Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	4.793.442.533	
5. Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	14.494.395.148	
6. Công ty CP Cromit Cố Định Thanh Hóa - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	1.396.971.819	
7. Công ty CP Thiên Việt - ITASCO	Công ty liên kết	4.563.246	
8. Công ty CP Sản xuất thương mại than Uông Bí	Công ty cùng Tập đoàn	11.330.550.000	
9. Công ty TNHH MTV than Uông Bí-Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	2.504.921.760	
10. Công ty CP Than điện Nông Sơn - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	2.429.091.132	
11. Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	8.244.986.600	
12. Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO	Công ty liên kết	1.605.058.280	
13. Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	3.881.237.248	
14. Công ty TNHH MTV Đầu tư và PT nhà Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	2.752.426.142	
15. Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	3.338.772.797	
16. Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	12.536.291.013	
17. Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	352.854.214	
18. Công ty Xây dựng hầm lò I - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	6.564.233.340	
19. Viện Cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	3.186.000.000	
20. CN Tập đoàn CN Than Khoáng sản VN Công ty Kho Vận & Cảng Cẩm Phà-Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	9.908.480.879	
21. CN tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam - Công ty tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	56.402.500	
22. CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Châm TKV	Công ty cùng Tập đoàn	14.721.069.540	
23. Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	40.788.100	
24. CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh TKV	Công ty cùng Tập đoàn	1.655.828.000	
25. Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	302.500.000	
26. Công ty xây dựng Mỏ Hầm lò II -TKV	Công ty cùng Tập đoàn	537.039.250	
27. Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	895.286.617	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (TT):

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
I. Phải thu khách hàng (Tiếp theo)			-
28. Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	801.359.731	
29. Trường CĐ nghề Mô Hữu Nghị - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	17.160.000	
30. CN Tập đoàn CN Than KS Việt Nam - Công ty than Thống Nhất - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	776.013.216	
31. CN Tập đoàn CN Than KS Việt Nam - Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	36.509.000	
32. Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	1.258.899.189	
33. CN Tập đoàn CN Than KS Việt Nam - Công ty than Hồng Thái - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	400.950.000	
34. Công ty CP cơ khí Mạo Khê - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	2.392.500	
35. Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	538.210.343	
36. Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	495.733.590	
37. Công ty TNHH MTV DTPT nhà & hạ tầng - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	3.771.645.220	
38. Công ty than Hà Lâm - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	76.142.000	
39. Công ty nhiệt điện Đông Triều - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	177.992.320	
40. Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	Công ty cùng Tập đoàn	379.019.433	
41. Công ty cổ phần than Mông Dương - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	307.742.286	
42. Công ty TNHH MTV 618 - Tổng công ty Đông Bắc	Công ty cùng Tập đoàn	1.544.211.831	
43. Công ty TNHH MTV Thăng Long - Tổng công ty Đông Bắc	Công ty cùng Tập đoàn	954.427.100	
44. Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	848.396.450	
45. CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty Than Dương Huy TKV	Công ty cùng Tập đoàn	39.875.000	
46. Công ty cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	568.796.000	
II. Người mua trả trước			22.290.240.610
1. Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		540.000.000
2. Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		200.000.000
3. Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc	Công ty cùng Tập đoàn		8.847.300.000
4. Tổng công ty Đông Bắc	Công ty cùng Tập đoàn		3.224.856.000
5. Tổng công ty CN hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		2.493.310.000
6. Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		6.984.774.610
III. Phải thu khác		94.744.520	
J. Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO (Lãi cho vay)	Công ty liên kết	94.744.520	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (TT):

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
IV. Phải trả người bán			147.623.159.602
1. Ban quản lý dự án Tổ hợp bauxit nhôm Lâm Đồng	Công ty cùng Tập đoàn		3.080.726.252
2. CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Châm TKV	Công ty cùng Tập đoàn		482.775.260
3. Công ty CP Giám định - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		1.338.630
4. Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		483.126.281
5. Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		33.668.954.109
6. Công ty cổ phần vật tư TKV - Xi nghiệp vật tư Cẩm Phả	Công ty cùng Tập đoàn		1.038.996.970
7. Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Dự án xe KAMAZ	Công ty mẹ		108.428.770.343
8. Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		162.273.907
9. Công ty Địa chất mỏ	Công ty cùng Tập đoàn		24.793.937
10. Trung tâm an toàn mỏ	Công ty cùng Tập đoàn		41.256.000
11. Nhà máy cơ khí 19/5 - CN Tổng công ty khoáng sản Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		14.420.000
12. Công ty bảo hiểm BSH Quảng Ninh	Công ty liên kết của Tập đoàn		99.258.826
13. Công ty CP Giám định - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		16.764.750
14. Công ty CP đại lý Hàng Hải - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		79.704.337
V. Trả trước cho người bán		14.000.000	
1. Xi nghiệp thiết kế Hòn Gai - CN Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ CN - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	14.000.000	
VI. Đầu tư ngắn hạn		500.000.000	-
1. Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO (Gốc cho vay)	Công ty liên kết	500.000.000	
VII. Vay dài hạn			106.729.865.573
1. Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ		106.729.865.573
VIII. Phải trả nội bộ			3.861.693.027
1. Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Cổ tức và phí SD thương hiệu phải trả)	Công ty mẹ		3.861.693.027

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

- Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Hợp đồng thuê đất tại xã Yên Đức, huyện Đông Triều để khai thác đá xây dựng (mỏ đá Ngọa Ngưu) sẽ hết hạn vào ngày 14/01/2014 và đơn vị đang làm các thủ tục xin gia hạn giấy phép khai thác nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

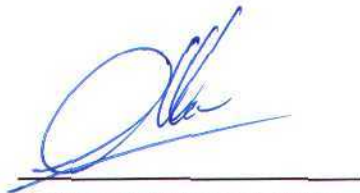
VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính (Tiếp theo)

- Theo Quyết định số 10/QĐ – HDQT ngày 20/05/2014 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 103/QĐ – ITASCO ngày 26/05/2014 của Tổng Giám đốc Công ty, Công ty đã quyết định điều chuyển toàn bộ chức năng, nhiệm vụ và công việc quản lý, sản xuất kinh doanh, thị trường kinh doanh hiện tại và toàn bộ lao động từ Công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ - ITASCO về Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO kể từ ngày 01/06/2014.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2013 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.



NGUYỄN TRUNG HIẾU
Người lập biểu



NGUYỄN HẢI PHƯƠNG
Trưởng phòng TCKT



THIỆU QUANG THẢO
Tổng Giám đốc